

HỘI THẢO KHOA HỌC: NHO GIÁO VIỆT NAM VÀ VĂN HÓA ĐÔNG Á

NGUYỄN MẠNH TOÀN

Tổng thuật

*N*ho giáo Việt Nam và Văn hóa Đông Á là chủ đề của Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ I do Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Văn-Triết, Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan phối hợp tổ chức tại Hà Nội trong 2 ngày 23-24/6/2009.

Tham gia Hội thảo, về phía Việt Nam, ngoài các chuyên gia Nho giáo đến từ các viện chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, như Viện Triết học, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Thông tin Khoa học xã hội, còn có các học giả đến từ Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Sư phạm I Hà Nội; về phía quốc tế, có các chuyên gia Nho giáo đến từ Viện Văn – Triết thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan, Đại học Quốc gia Đài Loan. Tham dự Hội thảo còn có các vị lãnh đạo của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Phó Trưởng đại diện Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội.

Hội thảo đã nhận được 35 báo cáo khoa học; trong đó, 20 báo cáo đã được trình bày và thảo luận trong 6 phiên họp. Các báo cáo khoa học và các ý kiến

thảo luận tại Hội thảo tập trung vào những chủ đề sau:

1. Những vấn đề lý luận chung.

Các học giả đã đi sâu phân tích những vấn đề lý luận chung về nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam dưới những góc độ khác nhau, như đặc trưng của Nho giáo Việt Nam; quá trình truyền bá và phát triển của Nho giáo ở Việt Nam; từ góc độ văn học Việt Nam bàn về phương pháp luận nghiên cứu Nho giáo và nữ quyền; tính quan trọng của việc biên tập và xuất bản tổng mục lục chữ Hán Nôm và bản dịch ra chữ Hán những tác phẩm Nho học ở Việt Nam trong lịch sử du nhập và phát triển của nó. Ở phần này, các báo cáo và các ý kiến thảo luận đã thống nhất ở một số điểm sau: 1/ Quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam có thể tính từ thời Bắc thuộc, nhưng chỉ phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ Việt Nam đã giành được độc lập; 2/ Nho giáo đã góp phần xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam; 3/ Nho giáo ở Việt Nam có những điểm tương đồng và khác biệt với Nho giáo ở Trung Quốc; 4/ Nữ quyền trong Nho giáo ở Việt Nam được chú trọng và đề cao hơn trong Nho giáo Trung Quốc.

Như ở thời Lê sơ, thời thịnh trị của Nho giáo ở Việt Nam, trong Luật Hồng Đức đã có những điều quy định về nữ quyền tiến bộ hơn so với Nho giáo ở Trung Quốc.

Ngoài những điểm thống nhất, còn có những luận điểm được các học giả thảo luận sôi nổi và chưa đi đến kết luận, như: 1/ Quá trình phát triển của Nho giáo Việt Nam là một đường cong chúc xuống với điểm bắt đầu là triều Lý và đỉnh cao là thời Lê Thánh Tông của Triều Lê, sau đó rơi vào khủng hoảng cho đến giai đoạn cuối là triều Nguyễn. 2/ Thời nhà Nguyễn, mặc dù chính quyền phục hồi địa vị của Nho giáo, nhưng Nho giáo thời này lại đi vào chỗ khắc nghiệt, giáo điều, ngăn chặn sự nảy nở của các mầm mống tư tưởng thức thời và yêu nước, đã từ chối khuynh hướng cải cách xã hội, khiến đất nước đánh mất cơ hội tiến kịp với thời đại. 3/ Ý kiến khác lại cho rằng, thời Nhà Nguyễn, Nho giáo phát triển toàn diện và phức tạp nhất ở Việt Nam. Sự phát triển biểu hiện ở chỗ sách về Nho học phát triển cực thịnh. Số tác phẩm Nho học xuất bản trong thời kỳ này nhiều hơn tổng số sách của các vương triều khác cộng lại. Mặt khác, sách của các nhà Nho ở các triều đại trước, mười phần thì có đến chín phần là thơ phú, sách mang tính học thuật như thời nhà Nguyễn hầu như là không có.

2. Nho giáo và văn hóa Đông Á.

Trong chủ đề này, nhiều học giả cho rằng, Nho giáo không chỉ có công trong việc dựng nước Việt thời phong kiến về mặt chế độ, nó còn cung cấp kiến thức cho các nhà Nho yêu nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho quyền tự chủ quốc gia, cho sự ngang hàng với Trung Quốc phong kiến. Về mặt văn hóa, Nho giáo

là cơ sở tư tưởng và học vấn để các triều đại Việt Nam lựa chọn nhân tài qua các kỳ thi Nho giáo. Nho giáo du nhập vào Việt Nam còn làm phong phú thêm cho văn hóa Việt. Ngoài những phong tục, văn hóa truyền thống gắn liền sống của các tầng lớp cơ bản trong xã hội Việt, gắn với nghề trồng lúa nước bản địa không thay đổi, thì những phong tục tập quán trong xã hội Việt Nam thời Trung đại như tế lễ, cưới xin, ma chay, hội hè, tuần tiết,... đều mang đậm dấu ấn của những điều đã ghi trong sách “Lễ ký” của Nho giáo Trung Quốc.

Các học giả còn đi sâu phân tích sự tác động của Nho giáo đối với việc phát triển văn hóa ở các nước Đông Á nói chung, cũng như tới quá trình hội nhập Nho - Phật - Lão để hình thành nên tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” ở Việt Nam nói riêng. Các học giả đã đi đến khẳng định rằng, trong thế giới Á Đông, các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam đều có cùng một nền văn hóa Nho giáo. Hơn thế, văn hóa Nho giáo cũng chiếm một phần chủ yếu trong văn hóa của Singapore và Malaysia. Dù vận mệnh của Nho giáo truyền thống đương đại tại các nước này có sự khác biệt, nhưng giữa chúng vẫn có không ít điểm tương đồng, như đều phải đối mặt với sự xâm nhập của văn hóa phương Tây, phải đối mặt với sự hiện đại hóa, đối mặt với truyền thống đang bị thay đổi trước quá trình toàn cầu hóa...

3. Nho giáo và Lê Quý Đôn là chủ đề thu hút được nhiều báo cáo và ý kiến thảo luận của Hội thảo. Nhiều tác phẩm của Lê Quý Đôn được các học giả đi sâu nghiên cứu, như Kiến văn tiểu lục, châm cảnh; Quân thư khảo biện; Thư kinh điển nghĩa; Văn đài loại ngữ; Đại Việt thông

sử... Các báo cáo đề cập tới những vấn đề cơ bản trong tư tưởng của Lê Quý Đôn, như học thuyết Lý, Khí, vấn đề bản thể luận. Các ý kiến phát biểu, thảo luận đều nhất trí đánh giá: 1/ Lê Quý Đôn là nhà Nho đầu tiên của Việt Nam có sách chuyên khảo về Kinh thư qua tác phẩm *Thư kinh diễn nghĩa*. 2/ Trong lời bạt của Lí Trần Quán đề năm Cảnh Hưng 39 (1778) của tác phẩm nêu trên đã đánh giá đúng về Lê Quý Đôn và tác phẩm của ông – “Sách này thường từ trong nguyên bản kinh điển, có nêu ra được những nghĩa mới, nói ra được cái điều mà bách gia chưa nói, phát hiện được những điều mà thiên cổ chưa phát hiện... lại có thêm sự thù khảo dị cẩn thận”. 3/ Lê Quý Đôn đã góp phần làm sáng tỏ nhiều chỗ trong Kinh thư, đồng thời nêu ra những vấn đề tồn nghi, phản bác và có những suy nghĩ độc lập, đề xuất mới. Các học giả đều thống nhất trong việc đánh giá Lê Quý Đôn là một nhà Nho uyên bác, một trí thức lỗi lạc của dân tộc Việt Nam.

4. Nho giáo ở Việt Nam, về chủ đề này, đa số các ý kiến cho rằng, Nho giáo vào Việt Nam từ thế kỷ I TCN, nhưng suốt một nghìn năm Bắc thuộc, ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam còn rất hạn chế. Đến thế kỷ thứ X, bước sang kỷ nguyên độc lập tự chủ và thực sự bắt tay vào xây dựng nền văn minh Đại Việt, trước yêu cầu xây dựng một nhà nước phong kiến quân chủ tập quyền, xã hội Việt Nam mới đặt ra những yêu cầu đối với sự tồn tại và phát triển của Nho giáo ở Việt Nam.

Nho giáo ở Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu phát triển văn hóa và giáo dục trong xã hội thời phong kiến. Nó thỏa mãn được yêu cầu tuyển dụng nhân viên cho bộ máy quan liêu của nhà nước phong kiến, đào tạo những Nho sĩ

không chỉ phục vụ cho bộ máy nhà nước mà còn là những người thúc đẩy sự phát triển của văn hóa dân tộc như, sáng tác văn học nghệ thuật, biên soạn quốc sử, phát triển y học...

Các học giả cũng thống nhất ở điểm, Nho giáo được tiếp nhận ở Việt Nam không còn giữ nguyên vẹn nội dung và hình thức của Nho giáo Trung Quốc, mà trái lại, Nho giáo đã được du nhập và hòa đồng theo cách nghĩ của người Việt và theo nhu cầu xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

5. Nho giáo và dân tộc. Các học giả đã nhìn nhận và đánh giá vai trò của Nho giáo trong sự hình thành ý thức dân tộc và chủ nghĩa dân tộc trong thời đại toàn cầu hóa. Mặc dù Nho giáo được truyền bá và ảnh hưởng ở Việt Nam trong một thời gian dài, nhưng Nho giáo Việt Nam không bị đồng nhất hoàn toàn với Hán Nho hay Tống Nho; bởi người Việt đã tiếp thu, tích hợp Nho giáo với những đặc điểm riêng của mình để xây dựng thành công một Nho giáo của Việt Nam như một công cụ để chống lại sự xâm lược, can thiệp và đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của mình, và qua đó hình thành nên chủ nghĩa dân tộc không cực đoan của người Việt.

6. Nho giáo và đạo đức. Ở chủ đề này, các học giả đi sâu phân tích các phạm trù “đạo nghĩa”, “trung”, “hiếu”... trong Nho giáo Việt Nam; văn hóa ứng xử trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm. Các học giả đã đi sâu phân tích, so sánh sự ra đời và phát triển, điểm tương đồng và khác biệt trong các phạm trù trên giữa Nho giáo Trung Quốc và Nho giáo Việt Nam. Qua đó, các học giả

khẳng định rằng, sự biến đổi phạm trù “nghĩa” của Nho giáo Trung Quốc thành “đạo nghĩa” trong Nho giáo Việt Nam trên cơ sở sự tổng hợp biện chứng giữa Nho giáo với thể giới sống của người Việt đã làm phong phú thêm ý nghĩa của đạo nghĩa, làm giàu thêm vai trò đa chức năng của đạo nghĩa trong việc xây dựng và bảo tồn xã hội của người Việt. Tất cả những điều đó đã chứng minh cho sự định hướng đúng và nỗ lực phát triển của Việt Nho.

Sau hai ngày hội thảo sôi nổi và thẳng thắn trên tinh thần khoa học, Hội thảo đã kết thúc thành công. Hội thảo cũng đã đặt ra nhiều vấn đề để các nhà khoa học nghiên cứu về Nho giáo trong khu vực Đông Á nói chung, Nho giáo ở Việt Nam nói riêng, tiếp tục nghiên cứu,

như vấn đề so sánh Nho giáo Việt Nam với Nho giáo các nước khác trong khu vực Đông Á ngoài Trung Quốc; vai trò của Nho giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế hiện nay; đối với Việt Nam, Nho giáo đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử dân tộc và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng trong xã hội hiện nay... Do vậy, tiếp tục nghiên cứu Nho giáo nhằm khai thác những nhân tố tích cực và gạt bỏ những nhân tố tiêu cực, để Nho giáo có thể đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay là việc làm thiết thực của các nhà khoa học. Những vấn đề nêu trên mới chỉ mang tính gợi mở để các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu và thảo luận ở những hội thảo lần sau.

Tiếp theo trang 52

Cần phải đưa ra các cơ chế hoàn thiện tất cả các yếu tố của tiềm lực đổi mới – sáng tạo. Cần phải đầu tư nhiều hơn cho khoa học, đổi mới và phát triển cơ sở nguồn lực của các nghiên cứu. Cần phải có các đạo luật rõ ràng trong lĩnh vực điều tiết quyền sở hữu trí tuệ.

Từ những điều phân tích trên, tác giả kết luận, sự đan kết lẫn nhau của di cư quốc tế và di cư nội bộ đóng vai trò quan trọng. Những vấn đề chưa giải quyết được trong sự di cư nội bộ, các hàng rào trên con đường di chuyển của người dân trong phạm vi quốc gia có thể trở thành đòn bẩy cho sự di cư ra nước ngoài.

Cần phải mở rộng hợp tác quốc tế, trong đó có hợp tác quốc tế trong phạm vi các chương trình của các tổ chức quốc tế và các quỹ nước ngoài. Các chuyên gia quốc tế cho rằng, tất cả các chính phủ cần

phải “giải phóng tiềm năng của kiều dân” và tạo cho họ cơ hội đóng vai trò thực tế trong việc phát triển đất nước của mình. Cần phải chú ý đến cơ chế “di cư thông qua học tập”. Ở đây, cần phải có hệ thống phương pháp khách quan đo lường năng lực cạnh tranh của hệ thống đào tạo cán bộ quốc gia.

Tất cả các quốc gia văn minh đều đang rất cố gắng phát triển tiềm lực khoa học - kỹ thuật quốc gia, đặc biệt chú trọng việc thu hút cán bộ khoa học trình độ cao từ khắp thế giới. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy rằng, chỉ có những nước đã xây dựng được điều kiện thể chế và cơ chế để phát triển nguồn vốn con người và chi các nguồn lực tài chính đáng kể cho lĩnh vực này là có thể sử dụng được các lợi thế của “sự tuần hoàn chất xám” toàn cầu.